



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**  
 VP: 28 Mạc Đĩnh Chi, P.Đakao, Q.1, TP.HCM  
 ĐT: 028-38292805 - Fax: 028-38223088

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 87/CV-HAI  
 V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng Bán niên năm 2020

TP.HCM, Ngày 20 tháng 08 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI (HAI) xin gửi Quý cơ quan giải trình Báo cáo tài chính riêng Bán niên năm 2020.

Các nội dung giải trình:

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng Bán niên năm 2020 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2019. Cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Bán niên năm 2020	Bán niên năm 2019	Biến động
1	Doanh thu riêng	300.618.263.242	647.408.841.845	(56,56%)
2	Lợi nhuận sau thuế riêng	1.114.147.373	5.336.196.604	(79,12%)

Tổng doanh thu riêng Bán niên năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 giảm 56,56%, nguyên nhân do dịch Covid-19 và tình trạng hạn mặn gây ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Doanh số sụt giảm, trong khi giá đầu vào và các chi phí khác tăng cao đã làm lợi nhuận sau thuế Bán niên năm 2020 giảm 79,12% so với cùng kỳ năm 2019

Kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính riêng Bán niên năm 2020 đã được soát xét thay đổi trên 5% so với Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2020 đã công bố. Cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Số liệu đã được soát xét	Số liệu trước soát xét	Biến động
1	Doanh thu riêng	300.618.263.242	288.625.765.742	4,15%
2	Các khoản giảm trừ	19.923.393.004	7.930.895.504	151,23%
3	Giá vốn riêng	288.249.588.761	281.012.888.961	2,57%
4	Doanh thu tài chính riêng	47.726.687.855	41.124.215.746	16,05%
5	Chi phí tài chính	6.998.863.005	6.540.969.107	7%
6	Lợi nhuận sau thuế riêng	1.114.147.373	1.973.121.344	(43,53%)



Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2020 đã được soát xét giảm 43,53% so với báo cáo riêng quý II năm 2020 đã công bố, nguyên nhân chủ yếu do Công ty đã điều chỉnh bút toán liên quan đến giá vốn hạch toán thiếu do lỗi tính giá, tuy nhiên doanh thu hoạt động tài chính của Công ty cũng tăng 16,05% do ghi nhận bổ sung doanh thu từ một số hợp đồng hợp tác kinh doanh

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động hoạt động sản xuất kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng Bán niên năm 2020.

Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**CÔNG TY CP NÔNG DƯỢC HAI**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**QUÁCH THÀNH ĐỒNG**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**  
28 Mạc Đình Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020  
kèm theo  
**BÁO CÁO SOÁT XÉT**

---

Được lập bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

3 Ngõ 1295 đường Giải Phóng, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội

Tel: 0243 974 5081 Fax: 0243 974 5083



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

**28 Mạc Đình Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

---

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang số</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 03
Báo cáo soát xét	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	12 - 41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông dược Hai trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020.

### **Khái quát chung về Công ty Cổ phần Nông dược Hai**

Công ty Cổ phần Nông dược Hai được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0301242080 ngày 07 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 16 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017.

### **Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính**

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: sản xuất giống cây trồng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết: mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy sợi;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe tải;
- Quảng cáo. Chi tiết: dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: dịch vụ tiếp thị.

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hội đồng quản trị - Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

Bà Bùi Hải Huyền  
Ông Quách Thành Đồng  
Ông Ngô Văn Thu  
Ông Lê Thành Vinh  
Bà Nguyễn Bình Phương  
Ông Lê Văn Sắc  
Ông Nguyễn Đức Công

**Ban Tổng Giám đốc:**

Ông Quách Thành Đồng  
Ông Nguyễn Đức Công  
Ông Phạm Thành Vương  
Ông Vũ Quang Hải

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Mạnh Cường  
Ông Nguyễn Đăng Vụ  
Ông Phạm Anh Dũng

**Công ty Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2020 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

**Chức vụ**

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Chức vụ**

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc tài chính  
Kế toán trưởng

**Chức vụ**

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2020

**Đại diện**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**



**Tổng Giám đốc**

**Quách Thành Đồng**



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội  
ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82 Fax: (84) 24 3974 5083  
Email: cpahanoi1999@gmail.com Website: www.cpahanoi.com



Số: 27/2020/BCKT/BCTC-CPA HANOI

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Nông dược Hai**

Chúng tôi, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông dược Hai được lập ngày 13 tháng 08 năm 2020 và được trình bày từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo soát xét giữa niên độ năm 2019 và Báo cáo năm 2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán phía Nam( AASCS) với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**Phó Giám đốc**

Theo giấy ủy quyền số 232/UQ-CPA ngày 01/04/2020



**Phạm Thu Thảo**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

3256-2020-016-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.044.064.763.894</b>	<b>2.164.853.187.804</b>
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.254.064.493	7.978.367.891
1	Tiền	111		9.254.064.493	7.978.367.891
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		769.620.000.000	867.380.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	123	V.2	769.620.000.000	867.380.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.054.804.751.646	1.056.349.331.809
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	782.297.164.816	873.011.744.524
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	45.384.111.419	8.907.208.425
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	327.549.260.379	273.734.128.193
4	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(101.670.957.481)	(101.670.957.481)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	1.245.172.513	2.367.208.148
IV	Hàng tồn kho	140		208.483.707.494	227.948.343.355
1	Hàng tồn kho	141	V.8	209.571.140.936	229.035.776.797
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.087.433.442)	(1.087.433.442)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.902.240.261	5.197.144.749
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	23.241.190	18.710.044
2	Thuế và các khoản phải thu Nhà	153	V.15	1.878.999.071	5.178.434.705
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>733.185.776.293</b>	<b>737.336.081.625</b>
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000	6.000.000
1	Phải thu dài hạn khác	216		6.000.000	6.000.000
II	Tài sản cố định	220		70.682.434.830	73.886.634.072
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	21.881.644.111	24.424.450.903
	- Nguyên giá	222		56.951.451.967	62.274.155.189
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.069.807.856)	(37.849.704.286)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	48.800.790.719	49.462.183.169
	- Nguyên giá	228		64.833.313.574	64.833.313.574
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.032.522.855)	(15.371.130.405)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
	1	2	3	4	5
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		3.057.151.399	3.057.151.399
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3.057.151.399	3.057.151.399
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		658.587.367.285	658.587.367.285
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.3	674.374.780.000	674.374.780.000
2	Dự phòng ĐTTC dài hạn (*)	254		(15.787.412.715)	(15.787.412.715)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		852.822.779	1.798.928.869
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	852.822.779	1.798.928.869
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>2.777.250.540.187</b>	<b>2.902.189.269.429</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

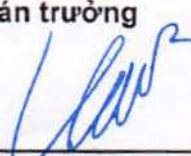
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>784.863.786.477</b>	<b>910.916.663.092</b>
I	Nợ ngắn hạn	310		784.863.786.477	910.916.663.092
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	415.603.325.906	548.675.807.675
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	93.465.583.708	77.158.169.681
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.677.409.163	5.190.032.928
4	Phải trả người lao động	314	V.16	3.636.924.399	4.046.415.209
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.980.842.683	1.980.842.683
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	56.487.984.404	55.015.128.799
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	200.961.622.619	212.655.956.003
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.050.093.595	6.194.310.114
II	Nợ dài hạn	330		-	-
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.20</b>	<b>1.992.386.753.710</b>	<b>1.991.272.606.337</b>
I	Vốn chủ sở hữu	410		1.992.386.753.710	1.991.272.606.337
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		36.652.274.294	36.652.274.294
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		42.624.033.671	42.624.033.671
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.282.455.745	85.168.308.372
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		85.168.308.372	74.855.113.786
	- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.114.147.373	10.313.194.586
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>2.777.250.540.187</b>	<b>2.902.189.269.429</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải



Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN  
NÔNG DƯỢC  
HAI

Quách Thành Đồng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	300.618.263.242	647.408.841.845
2 Các khoản giảm trừ	02	VI.2	19.923.393.004	984.835.662
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		280.694.870.238	646.424.006.183
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	288.249.588.761	642.105.001.792
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(7.554.718.523)	4.319.004.391
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	47.726.687.855	43.712.764.433
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	6.998.863.005	19.565.884.556
Trong đó: Chi phí lãi vay			5.520.135.737	18.634.757.168
8 Chi phí bán hàng	25	VI.6	25.487.082.163	19.879.563.285
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.871.967.932	6.849.710.860
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.814.056.232	1.736.610.123
11 Thu nhập khác	31	VI.8	245.690.484	3.851.728.266
12 Chi phí khác	32	VI.9	533.650.000	252.141.785
13 Lợi nhuận khác	40		(287.959.516)	3.599.586.481
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.526.096.716	5.336.196.604
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	411.949.343	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	71.526.179
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.114.147.373	5.264.670.425

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải

Tổng Giám đốc



Quách Thành Đồng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Đơn vị tính: VND	
		Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1.526.096.716</b>	<b>5.336.196.604</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.764.826.242	1.291.700.648
- Các khoản dự phòng	03	-	1.151.405.325
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.478.727.268	668.092.993
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47.971.478.162)	(44.876.613.587)
- Chi phí lãi vay	06	5.520.135.737	18.634.757.168
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(37.681.692.199)</b>	<b>(17.794.460.849)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	52.573.604.785	(72.614.291.333)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	19.464.635.861	43.721.488.650
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(3.023.623.662)	76.579.896.016
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	941.574.944	1.812.663.909
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.740.905.135)	(14.603.879.405)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21.277.309	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(522.650.000)	(235.222.638)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>26.032.221.903</b>	<b>16.866.194.350</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
<b>1 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác</b>	<b>24</b>	<b>97.760.000.000</b>	<b>-</b>
<b>2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia</b>	<b>27</b>	<b>1.897.717</b>	<b>10.329.760</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>97.761.897.717</b>	<b>10.329.760</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
<b>1 Tiền thu từ đi vay</b>	<b>33</b>	<b>4.300.000.000</b>	<b>283.343.448.898</b>
<b>2 Tiền trả nợ gốc vay</b>	<b>34</b>	<b>(126.829.762.290)</b>	<b>(297.342.452.786)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(122.529.762.290)</b>	<b>(13.999.003.888)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Đơn vị tính: VNĐ	
		Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.264.357.330	2.877.520.222
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.978.367.891	6.194.291.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	11.339.272	286.862
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.254.064.493	9.072.098.506

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải

Giám đốc



Quách Thành Đồng

## **I. THÔNG TIN CÔNG TY**

### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Nông dược Hai được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0301242080 ngày 07 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 16 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 1.826.827.990.000 đồng

(Bằng chữ: Một nghìn tám trăm hai mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng)

### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ**

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: sản xuất giống cây trồng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết: mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy sợi;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe tải;
- Quảng cáo. Chi tiết: dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: dịch vụ tiếp thị.



**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Chi nhánh hạch toán phụ thuộc: 15 chi nhánh trong đó:

4 chi nhánh đang hoạt động, 1 chi nhánh đã đóng mã số thuế, 10 chi nhánh tạm ngưng hoạt động:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ	Ghi chú
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Đồng Nai	Áp Trần Cao Vân xã Bàu Hàm 2, huyện Thống nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Đang hoạt động
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Thừa Thiên Huế	606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Vĩnh Long	Tổ 33, ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Đã giải thể và đóng mã số thuế
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Kiên Giang	97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Tiền Giang	Km 1990, quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Đang hoạt động
6	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Nghệ An	19 đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Sóc Trăng	Áp Tân Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
8	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - An Giang	Áp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
9	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Cần Thơ	Lô 30A4 khu công nghiệp Trà Nóc I, P Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam	Đang hoạt động
10	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Hà Nội	Phòng 2404 nhà 24T1 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Q Cầu Giấy, Hà Nội, VN	Đang hoạt động
11	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đồng Tháp	số 407 Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ	Ghi chú
12	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Lâm Đồng	25A Tổ 10 thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
13	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
14	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đắk Lắk	472 đường Võ Văn Kiệt, P Khánh Xuân, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
15	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Thanh Hóa	07/775 Nguyễn Trãi, Phường Phú Sơn, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động

**- Công ty con:**

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn	Đường Tô Hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Lô 02-HC7-HC8, KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM	84,98%	100,00%

**II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020.
2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

### III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Nông dược Hai, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các nguyên tắc kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán

##### a. Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

+ Tỷ giá giao dịch khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

+ Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



## 1. Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

### b. Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

### c. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán:

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:
  - + Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.
  - + Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.
  - + Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.
  - + Tài khoản loại vốn chủ sở hữu.
  - + Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả tiền trước cho người bán.
  - + Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.
- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:
  - + Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ trường hợp giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các tài khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước.
  - + Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.
  - + Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch đối với các đối tượng đó.
  - + Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở Bên Có các tài khoản tiền.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không năm hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có năm hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

### **Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu năm sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

### Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

### Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

### Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	02 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	02 - 06 năm
Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 50 năm

### Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định.
- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm.
- Chi phí mua bảo hiểm và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều năm kế toán.
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động nhiều năm kế toán.
- Chi phí trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và phân bổ tối đa không quá 3 năm
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn tới quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh.
- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm kế toán.

### **8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu năm sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.

Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng năm không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm đó.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Không hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện các khoản:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm;

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

+ Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.

+ Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.



### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ.
- Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.
- Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

### **15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong năm. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung có định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý kinh doanh**

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Tiền mặt</b>	<b>5.834.980.496</b>	<b>4.418.134.989</b>
- Tiền mặt	5.800.680.496	4.396.359.989
- Vàng bạc, đá quý	34.300.000	21.775.000
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>3.419.083.997</b>	<b>3.560.232.902</b>
- Tiền Việt Nam	3.399.977.864	3.310.687.932
- Ngoại tệ	19.106.133	249.544.970
<b>Cộng</b>	<b><u>9.254.064.493</u></b>	<b><u>7.978.367.891</u></b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (\*)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	568.040.000.000	665.800.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO	74.000.000.000	74.000.000.000
Công ty CP TM và DV Trà Cổ	127.580.000.000	127.580.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>769.620.000.000</u></b>	<b><u>867.380.000.000</u></b>

(\*) Là các khoản ủy thác đầu tư và cho vay vốn để bên nhận ủy thác/ bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực được phép đầu tư, lãi suất vay cố định là 10%/năm

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**  
**28 Mạc Đình Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020**

**3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư vào công ty con	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc
- Công ty TNHH HAI Quy Nhơn	5.000.000.000	(2.423.939.306)	2.576.060.694	5.000.000.000
- Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	29.450.000.000	(13.363.473.409)	16.086.526.591	29.450.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	639.924.780.000	-	639.924.780.000	639.924.780.000
<b>Cộng</b>	<b>674.374.780.000</b>	<b>(15.787.412.715)</b>	<b>658.587.367.285</b>	<b>674.374.780.000</b>

**4. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu khách hàng không là bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Dịch vụ Phúc Thịnh	499.656.923.384	(101.670.957.481)	712.514.178.013	(101.670.957.481)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ITH	102.157.052.175	-	123.527.052.175	-
Các đối tượng khác	88.412.906.618	-	109.368.487.674	-
	309.086.964.591	(101.670.957.481)	479.618.638.164	(101.670.957.481)
<b>b. Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Nông Dược Hai Quy Nhơn	282.640.241.432	-	160.497.566.511	-
Công ty CP tập đoàn FLC	16.589.102.392	-	17.625.345.910	-
Công ty TNHH SX & TM Hai Long An	6.311.155.143	-	20.072.814.079	-
Cộng	259.739.983.897	-	122.799.406.522	-
	<b>782.297.164.816</b>	<b>(101.670.957.481)</b>	<b>873.011.744.524</b>	<b>(101.670.957.481)</b>

**5. Trả trước người bán:**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Công ty TNHH TMDV Ngọc Đình Phong	2.492.106.735	2.492.106.735
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tấn Đạt	2.044.212.163	2.044.212.163
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Datraco	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư TM &XNK Đại Lộc Phát	12.268.590.000	1.082.000.000
Các đối tượng khác	27.579.202.521	2.288.889.527
<b>Cộng</b>	<b>45.384.111.419</b>	<b>8.907.208.425</b>

**6. Phải thu khác ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>a. Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>327.549.260.379</b>	<b>273.734.128.193</b>
Phải thu khác (*)	321.061.194.795	267.164.120.817
Tạm ứng	6.447.065.584	6.164.206.970
Ký quỹ, ký cược	41.000.000	405.800.406
<b>b. Phải thu khác dài hạn</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
Ký quỹ, ký cược	6.000.000	6.000.000
<b>Cộng</b>	<b>327.555.260.379</b>	<b>273.740.128.193</b>

**(\*) Phải thu khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>a. Phải thu khác không là bên liên quan</b>	<b>30.756.629.218</b>	<b>22.179.325.341</b>
Các đối tượng khác	30.756.629.218	22.179.325.341
<b>b. Phải thu khác là bên liên quan</b>	<b>290.304.565.577</b>	<b>244.984.795.476</b>
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Địa Ốc Hai	237.819.225.128	182.516.781.251
Công ty TNHH Nông Dược Hai Quy Nhơn	3.054.397.538	3.054.397.538
Công ty TNHH SX & TM Hai Long An	49.430.942.911	59.413.616.687
<b>Cộng</b>	<b>321.061.194.795</b>	<b>267.164.120.817</b>

**7. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Hàng tồn kho	1.245.172.513	2.367.208.148
<b>Cộng</b>	<b>1.245.172.513</b>	<b>2.367.208.148</b>

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	8.885.264.636		9.568.552.932	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		310.545.513	-
Thành phẩm	15.212.764.682		6.376.850.204	-
Hàng hóa	185.473.111.618	(1.087.433.442)	212.779.828.148	(1.087.433.442)
<b>Cộng</b>	<b>209.571.140.936</b>	<b>(1.087.433.442)</b>	<b>229.035.776.797</b>	<b>(1.087.433.442)</b>

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	29.113.765.456	7.934.463.153	21.433.742.097	1.846.031.939	1.946.152.544	62.274.155.189
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	1.439.373.000	-	3.883.330.222	-	-	5.322.703.222
<b>Số cuối năm</b>	<b>27.674.392.456</b>	<b>7.934.463.153</b>	<b>17.550.411.875</b>	<b>1.846.031.939</b>	<b>1.946.152.544</b>	<b>56.951.451.967</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu kỳ	13.448.614.730	6.732.379.197	15.125.513.124	1.486.996.039	1.056.201.196	37.849.704.286
Khấu hao trong kỳ	725.425.481	150.963.816	497.177.159	134.608.218	175.806.228	1.683.980.902
Thanh lý, nhượng bán	580.547.110	-	3.883.330.222	-	-	4.463.877.332
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.593.493.101</b>	<b>6.883.343.013</b>	<b>11.739.360.061</b>	<b>1.621.604.257</b>	<b>1.232.007.424</b>	<b>35.069.807.856</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	15.665.150.726	1.202.083.956	6.308.228.973	359.035.900	889.951.348	24.424.450.903
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>14.080.899.355</b>	<b>1.051.120.140</b>	<b>5.811.051.814</b>	<b>224.427.682</b>	<b>714.145.120</b>	<b>21.881.644.111</b>

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số đầu kỳ	61.005.446.738	593.310.000	573.333.333	2.049.403.321	454.402.000	157.418.182	64.833.313.574
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	61.005.446.738	593.310.000	573.333.333	2.049.403.321	454.402.000	157.418.182	64.833.313.574
<b>Giá trị hao mòn</b>							
Số đầu kỳ	11.852.349.082	501.401.966	573.333.333	2.013.986.666	272.641.176	157.418.182	15.371.130.405
Khấu hao trong kỳ	597.734.226	32.438.124	-	8.500.002	22.720.098	-	661.392.450
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	12.450.083.308	533.840.090	573.333.333	2.022.486.668	295.361.274	157.418.182	16.032.522.855
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu kỳ	49.153.097.656	91.908.034	-	35.416.655	181.760.824	-	49.462.183.169
Số cuối kỳ	48.555.363.430	59.469.910	-	26.916.653	159.040.726	-	48.800.790.719

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Dự án đo đạc, bản vẽ 364 KDV	31.737.905	31.737.905
Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	616.190.476	616.190.476
Dự án cao ốc VP Trung tâm thương mại HAI	129.680.000	129.680.000
Xây dựng tổng kho HAI tại Tiền Giang	311.541.818	311.541.818
Phần mềm SAP	1.908.001.200	1.908.001.200
Chi phí mua đất QSD số 00363 Lâm Siêu Hui tại Sóc Trăng (103m2)	60.000.000	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.057.151.399</b>	<b>3.057.151.399</b>

**12. Chi phí trả trước**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>23.241.190</b>	<b>18.710.044</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	19.260.334	9.406.096
Chi phí khác	3.980.856	9.303.948
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>852.822.779</b>	<b>1.798.928.869</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	48.021.111	335.422.245
Chi phí khác	804.801.668	1.463.506.624
<b>Cộng</b>	<b>876.063.969</b>	<b>1.817.638.913</b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>a. Phải trả người bán không là bên liên quan</b>	<b>253.875.254.096</b>	<b>545.192.464.605</b>
Forward International LTD	9.601.744.544	7.945.920.000
Guangdong Keywa Chemical Trading Center Co.LTD	8.380.800.000	8.370.000.000
Coromandel International Limited	9.707.760.000	10.625.250.000
Đối tượng khác	226.184.949.552	518.251.294.605
<b>b. Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>161.728.071.810</b>	<b>3.483.343.070</b>
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	1.772.343.070	1.833.343.070
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	1.982.480.002	1.650.000.000
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	157.973.248.738	-
<b>Cộng</b>	<b>415.603.325.906</b>	<b>548.675.807.675</b>



14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đối tượng khác	93.465.583.708	77.158.169.681
<b>Cộng</b>	<b>93.465.583.708</b>	<b>77.158.169.681</b>

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
Thuế GTGT hàng NK	3.784.985	111.232.097	69.783.869	45.233.213
Thuế TNDN	1.863.594.086	3.269.607.406		5.133.201.492
Thuế khác	11.620.000	-	11.620.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.878.999.071</b>	<b>3.380.839.503</b>	<b>81.403.869</b>	<b>5.178.434.705</b>

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
Thuế GTGT	1.258.322.754	637.487.652	409.634.424	1.030.469.526
Thuế GTGT hàng NK	-	19.657.428	19.657.428	-
Thuế TNDN	2.801.345.804	411.949.343	466.238.217	2.855.634.678
Thuế TNCN	1.617.740.605	376.746.817	62.934.936	1.303.928.724
<b>Cộng</b>	<b>5.677.409.163</b>	<b>1.445.841.240</b>	<b>958.465.005</b>	<b>5.190.032.928</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người lao động	3.636.924.399	4.046.415.209
<b>Cộng</b>	<b>3.636.924.399</b>	<b>4.046.415.209</b>

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước chi phí lãi vay	1.170.933.592	1.170.933.592
Trích trước chi phí khác	809.909.091	809.909.091
<b>Cộng</b>	<b>1.980.842.683</b>	<b>1.980.842.683</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI  
28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ kế toán  
kết thúc ngày 30/06/2020

18. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Kinh phí công đoàn	592.320.000	529.573.000
BHXH, BHYT, BHTN	348.908.161	518.978.810
Công ty TNHH HAI Long An	2.900.000.000	2.900.000.000
Công Ty TNHH đầu tư và PT địa ốc HAI	1.872.458.000	1.900.000.000
Phải trả, phải nộp khác	45.140.426.070	44.435.742.567
Hàng thừa chờ xử lý	5.633.872.173	4.730.834.422
<b>Cộng</b>	<b><u>56.487.984.404</u></b>	<b><u>55.015.128.799</u></b>

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Nông nghiệp & PTNT CN Phú nhuận	59.997.691.424	59.997.691.424	27.059.727.906	27.090.735.996	59.966.683.334	59.966.683.334
NH Nông nghiệp & PTNT CN Sài Gòn	119.667.072.248	119.667.072.248	85.076.661.000	84.758.026.294	119.985.706.954	119.985.706.954
Nhân viên Công ty CP Nông dược HAI	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay ngắn hạn - Cá nhân Công ty TNHH MTV QLKS và Khu nghỉ dưỡng FLC	29.990.232.331	29.990.232.331	3.000.000.000	14.981.000.000	18.009.232.331	18.009.232.331
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Nghỉ dưỡng FLC	1.400.000.000	1.400.000.000	-	-	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Nghỉ dưỡng FLC	600.000.000	600.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000
NH BIDV - CN TP.HCM	960.000	960.000	-	960.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>212.655.956.003</b>	<b>212.655.956.003</b>	<b>115.136.388.906</b>	<b>126.830.722.290</b>	<b>200.961.622.619</b>	<b>200.961.622.619</b>

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Bên cho vay	Số/ Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
NH Nông nghiệp & PTNT CN Phú Nhuận	Số : 1604-LAV-201700936 ngày 14/11/2017.	Thời hạn vay : Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng	Lãi suất áp dụng theo từng giấy nhận nợ (7%/năm đối với nợ thanh toán quốc tế, 7,5%/năm đối với nợ thanh toán trong nước)	59.966.683.334	Nhà xưởng và quyền sử dụng đất : Thửa đất số 174, 175, tờ bản đồ 14; Thửa đất số 1278, 1279 tờ bản đồ số 01, khu phố 3, phường 4, thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang
NH Nông nghiệp & PTNT CN Sài Gòn	1600-LAV-201700108 ngày 17/01/2017	Đến hết ngày 17/01/2019 theo Phụ lục HĐ cấp tín dụng số 1600-LAV-201700108/PL02 ngày 16/04/2018	Theo từng giấy nhận nợ, mức lãi suất theo tháng là 30 ngày, theo năm là 360 ngày.	119.985.706.954	Nhà cửa và quyền sử dụng đất tại thửa đất 808, tờ bản đồ số 03 tại Ấp Tâm Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
Công ty TNHH MTV QLKS và Khu nghỉ dưỡng FLC	Hợp đồng vay vốn số 01/2019/VV-QLKS-NONGDUOCHAI ngày 01/04/2019	12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền	8% / năm	1.400.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI  
28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

Bên cho vay	Số/ Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Nghỉ dưỡng FLC	Hợp đồng cho vay vốn số 2019/HOLIDAY-HAI ngày 03/05/2019	12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền	9% / năm	600.000.000	
Nhân viên Công ty CP Nông dược HAI				1.000.000.000	
Vay ngắn hạn - Cá nhân				18.009.232.331	
	<b>Tổng cộng</b>			<b>200.961.622.619</b>	

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>1.826.827.990.000</b>	<b>36.652.274.294</b>	<b>42.624.033.671</b>	<b>74.855.113.786</b>	<b>1.980.959.411.751</b>
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	10.313.194.586	10.313.194.586
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn kỳ trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>1.826.827.990.000</b>	<b>36.652.274.294</b>	<b>42.624.033.671</b>	<b>85.168.308.372</b>	<b>1.991.272.606.337</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.114.147.373	1.114.147.373
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn kỳ này	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Chia cổ tức)	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.826.827.990.000</b>	<b>36.652.274.294</b>	<b>42.624.033.671</b>	<b>86.282.455.745</b>	<b>1.992.386.753.710</b>

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của các cổ đông	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
<b>Cộng</b>	<b>1.826.827.990.000</b>	<b>1.826.827.990.000</b>
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
	Kỳ này	Năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-
D. Cổ phiếu		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	182.682.799	182.682.799
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
E. Các quỹ doanh nghiệp		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	42.624.033.671	42.624.033.671
<b>Cộng</b>	<b>42.624.033.671</b>	<b>42.624.033.671</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	300.618.263.242	647.408.841.845
<b>Cộng</b>	<b>300.618.263.242</b>	<b>647.408.841.845</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	19.923.393.004	984.835.662
<b>Cộng</b>	<b>19.923.393.004</b>	<b>984.835.662</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	288.249.588.761	642.105.001.792
<b>Cộng</b>	<b>288.249.588.761</b>	<b>642.105.001.792</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.726.667.688	43.697.006.746
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.167	15.445.659
Doanh thu hoạt động tài chính khác		312.028
<b>Cộng</b>	<b>47.726.687.855</b>	<b>43.712.764.433</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	5.520.135.737	18.634.757.168
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.478.727.268	668.092.993
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	263.034.395
<b>Cộng</b>	<b>6.998.863.005</b>	<b>19.565.884.556</b>

**6. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	9.151.325.305	10.164.743.551
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	427.815.239	1.034.777.858
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.746.306.928	2.139.738.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.099.312.781	1.666.334.931
Chi phí bằng tiền khác	10.062.321.910	4.873.968.202
<b>Cộng</b>	<b>25.487.082.163</b>	<b>19.879.563.285</b>



**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.938.862.896	3.992.724.667
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	79.713.705	279.393.460
Chi phí khấu hao TSCĐ	525.361.821	513.106.780
Thuế phí và lệ phí	46.101.476	24.055.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	484.620.193	682.091.223
Chi phí bằng tiền khác	797.307.841	1.358.339.290
<b>Cộng</b>	<b>5.871.967.932</b>	<b>6.849.710.860</b>

**8. Thu nhập khác**

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý TSCĐ	244.810.474	3.851.728.266
Thu nhập khác	880.010	-
<b>Cộng</b>	<b>245.690.484</b>	<b>3.851.728.266</b>

**9. Chi phí khác**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	533.650.000	252.141.785
<b>Cộng</b>	<b>533.650.000</b>	<b>252.141.785</b>

**10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)	1.526.096.716	5.336.196.604
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2) = (3) - (4)	533.650.000	(9.000.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng (3)	533.650.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (4)	-	9.000.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	2.059.746.716	(3.663.803.396)
Thuế suất thuế TNDN (6)	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành trong năm (7)=(5)*(6)	411.949.343	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (6)=(1)-(7)</b>	<b>1.114.147.373</b>	<b>5.336.196.604</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa	281.528.676.253	643.419.173.110
Chi phí nhân viên	13.090.188.201	14.157.468.218
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.271.668.749	2.652.845.523
Thuế phí và lệ phí	46.101.476	24.055.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.603.193.308	2.348.426.154
Chi bằng tiền khác	10.850.515.194	6.232.307.492
<b>Cộng</b>	<b>312.390.343.181</b>	<b>668.834.275.937</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (VND)**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	115.136.388.906	283.343.448.898
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	2.124.232.347

**4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	533.731.943.940	297.342.684.684
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Công cụ tài chính

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trị giá cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	9.254.064.493	7.978.367.891
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	1.109.846.425.195	1.146.745.872.717

#### Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính tại 30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	415.603.325.906	-	415.603.325.906
Các khoản phải trả khác	56.487.984.404	-	56.487.984.404
Vay và nợ thuê tài chính	200.961.622.619	-	200.961.622.619

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

## 1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	Công ty con
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn

### Giao dịch với bên liên quan:

#### - Bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	8.742.176.767	8.235.675.286
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	159.611.783.339	289.724.927.270
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	11.727.273	-
<b>Cộng</b>	<b>168.365.687.379</b>	<b>297.960.602.556</b>

#### - Mua hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	556.615.051	11.868.000
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	134.491.585.328	93.488.376.822
<b>Cộng</b>	<b>135.048.200.379</b>	<b>93.500.244.822</b>

#### - Lãi ủy thác đầu tư

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	30.970.610.850	12.785.774.669
<b>Cộng</b>	<b>30.970.610.850</b>	<b>12.785.774.669</b>

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>- Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	16.589.102.392	17.625.345.910
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	259.739.983.897	122.799.406.522
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	6.311.155.143	20.072.814.079
<b>Cộng</b>	<b>282.640.241.432</b>	<b>160.497.566.511</b>
<b>- Phải trả nhà cung cấp</b>		
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	157.973.248.738	-
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	1.982.480.002	1.833.343.070
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	1.772.343.070	1.650.000.000
<b>Cộng</b>	<b>161.728.071.810</b>	<b>3.483.343.070</b>
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>		
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	639.924.780.000	639.924.780.000
<b>Cộng</b>	<b>666.924.780.000</b>	<b>666.924.780.000</b>

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

4. Thông tin về hoạt động liên tục


Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

  
Vũ Quang Hải

  
Tổng Giám đốc  
  
Quách Thành Đồng